

Số: 11 /NQ-HĐND

Sơn Hà, ngày 05 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách tỉnh và đối ứng ngân sách huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSNN và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh;

Xét Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 30/3/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách tỉnh và đối ứng ngân sách huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách tỉnh và đối ứng ngân sách huyện, với tổng số tiền 9.369 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 8.146 triệu đồng;
- Vốn Ngân sách tỉnh: 814 triệu đồng;
- Vốn đối ứng Ngân sách huyện: 409 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà khóa XII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 04 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu VT, TH.

CHỦ TỊCH



Đinh Xuân Dũng

PHỤ LỤC

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023 TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, VỐN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41 /NQ-HĐND ngày 05 /4/2023 của HĐND huyện Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	9.369,00	8.146,00	814,00	409,00	
I	Dự án 2- Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.377,00	2.936,00	294,00	147,00	
1	UBND xã Sơn Trung	621,00	540,00	54,00	27,00	
2	UBND xã Sơn Giang	621,00	540,00	54,00	27,00	
3	UBND xã Sơn Kỳ	621,00	540,00	54,00	27,00	
4	UBND xã Sơn Thủy	550,00	478,00	48,00	24,00	
5	UBND xã Sơn Hải	482,00	419,00	42,00	21,00	
6	UBND xã Sơn Thượng	482,00	419,00	42,00	21,00	
II	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	2.063,00	1.794,00	179,00	90,00	
II.1	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.717,00	1.493,00	149,00	75,00	
1	UBND xã Sơn Ba	345,00	300,00	30,00	15,00	
2	UBND xã Sơn Nham	345,00	300,00	30,00	15,00	
3	UBND xã Sơn Cao	343,00	298,00	30,00	15,00	
4	UBND xã Sơn Bao	343,00	298,00	30,00	15,00	
5	UBND thị trấn Di Lăng	341,00	297,00	29,00	15,00	
II.2	Cải thiện dinh dưỡng	346,00	301,00	30,00	15,00	



TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	Phòng Y tế	346,00	301,00	30,00	15,00	
III	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.361,00	2.053,00	205,00	103,00	
III.1	Tiểu dự án 1 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.485,00	1.291,00	129,00	65,00	
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.485,00	1.291,00	129,00	65,00	
III.2	Tiểu dự án 3- Hỗ trợ việc làm bền vững	876,00	762,00	76,00	38,00	
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	876,00	762,00	76,00	38,00	
IV	Dự án 6- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	725,00	630,00	63,00	32,00	
IV.1	Tiểu dự án 1 - Giảm nghèo về thông tin	521,00	453,00	45,00	23,00	
	Phòng Văn hóa và Thông tin	521,00	453,00	45,00	23,00	
IV.2	Tiểu dự án 2 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	204,00	177,00	18,00	9,00	
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	204,00	177,00	18,00	9,00	
V	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	843,00	733,00	73,00	37,00	
V.1	Tiểu dự án 1 - Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	554,00	482,00	48,00	24,00	
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	138,00	120,00	12,00	6,00	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	140,00	122,00	12,00	6,00	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	138,00	120,00	12,00	6,00	
4	Phòng Y tế	138,00	120,00	12,00	6,00	
V.II	Giám sát, đánh giá	289,00	251,00	25,00	13,00	
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	81,00	70,00	7,00	4,00	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70,00	61,00	6,00	3,00	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	69,00	60,00	6,00	3,00	
4	Phòng Y tế	69,00	60,00	6,00	3,00	